

CTY CP NAM VIỆT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT

ĐÃ HỢP NHẤT

(Quý 04 năm 2009)

I.A. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
(Áp dụng với các doanh nghiệp trong lĩnh vực sản xuất, chế biến, dịch vụ)			
Stt	Nội dung	Số dư đầu kỳ	Số dư cuối kỳ
I	Tài sản ngắn hạn	1.739.898.664.238	1.270.407.445.566
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	96.890.633.895	37.154.196.009
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		153.398.450.000
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	963.841.614.426	793.444.401.830
4	Hàng tồn kho	638.823.283.172	284.013.994.040
5	Tài sản ngắn hạn khác	40.343.132.745	2.396.403.687
II	Tài sản dài hạn	919.947.422.968	875.766.042.607
1	Các khoản phải thu dài hạn		
2	Tài sản cố định	604.135.985.852	608.353.935.587
	- Tài sản cố định hữu hình	488.022.030.729	432.098.831.949
	- Tài sản cố định vô hình	16.209.871.782	17.896.440.606
	- Tài sản cố định thuê tài chính		
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	99.904.083.341	158.358.663.032
3	Bất động sản đầu tư		
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	287.951.220.000	243.590.520.000
5	Tài sản dài hạn khác	27.860.217.116	23.821.587.020
III	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	2.659.846.087.206	2.146.173.488.173
IV	Nợ phải trả	1.058.369.529.715	726.975.110.438
1	Nợ ngắn hạn	981.960.495.226	670.993.320.964
2	Nợ dài hạn	76.409.034.489	55.981.789.474
V	Vốn chủ sở hữu	1.601.476.557.491	1.419.198.377.735
1	Vốn chủ sở hữu	1.585.462.952.589	1.400.537.669.015
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	660.000.000.000	660.000.000.000
	- Thặng dư vốn cổ phần	611.965.459.100	611.965.459.100
	- Vốn khác của chủ sở hữu		
	- Cổ phiếu quỹ	(27.417.629.848)	(27.417.629.848)
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(988.442.183)
	- Các quỹ		
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	340.915.123.337	156.978.281.946
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB		
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	16.013.604.902	15.260.708.720
	- Quỹ khen thưởng phúc lợi	16.013.604.902	15.260.708.720
	- Nguồn kinh phí		
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		
3	Lợi ích của cổ đông thiểu số		3.400.000.000
VI	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	2.659.846.087.206	2.146.173.488.173

II.A. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Áp dụng với các doanh nghiệp sản xuất, chế biến, dịch vụ)

STT	Chỉ tiêu	Kỳ báo cáo	Luỹ kế
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	439.717.040.135	1.886.008.510.994
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	3.631.247.518	26.657.769.955
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	436.085.792.617	1.859.350.741.039
4	Giá vốn hàng bán	490.686.749.145	1.900.302.751.063
5	LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	(54.600.956.528)	(40.952.010.024)
6	Doanh thu hoạt động tài chính	39.843.005.965	99.349.782.982
7	Chi phí tài chính	10.598.084.008	45.843.418.829
8	Chi phí bán hàng	36.246.187.511	128.506.731.121
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	40.133.513.992	62.533.178.138
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(101.735.736.074)	(178.485.555.130)
11	Thu nhập khác	927.152.333	3.604.154.187
12	Chi phí khác	5.679.896	1.289.364.952
13	Lợi nhuận khác	921.472.437	2.314.789.235
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(100.814.263.637)	(176.170.765.895)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	134.272.720
16	Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	(45.174.203)	(45.174.203)
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(100.769.089.434)	(176.259.864.412)
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
19	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu		

Ngày tháng.....năm
TỔNG GIÁM ĐỐC/GIÁM ĐỐC CÔNG TY
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)